

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 7 - 2022

“Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trường Vũ

2. Ông Phạm Hồng Thuận

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 244/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị B E, sinh năm 1979. Hộ khẩu thường trú: Tổ 01, ấp P Q, xã P L, thị xã T C, tỉnh An G. Ở hiện nay: Tổ 03, ấp 1, xã V X, thị xã T C, tỉnh An G (có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Hậu G, sinh năm 1987. Hộ khẩu thường trú: Số 139, ấp 3, xã T L 1, huyện T P, tỉnh Tiền G. Ở hiện nay: Tổ 01, ấp P Q, xã P L, thị xã T C, tỉnh An G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị B E trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G sống chung với nhau vào năm 2007, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, không có tổ chức lễ cưới và cũng không có đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay xảy ra cãi vã, cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng không

có hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B Eyêu cầu được ly hôn với anh G.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G có 01 (một) con chung tên: Lê Thị Kim T, sinh ngày 04/12/2009, hiện đang sống chung với chị Bé Em. Chị B Eyêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Hậu G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hậu G thống nhất với lời trình bày của chị Trương Thị B E về điều kiện và thời gian kết hôn, cũng như mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Ông G đồng ý ly hôn với chị Bé Em.

- Về con chung: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G có 01 (một) con chung tên: Lê Thị Kim T, sinh ngày 04/12/2009, hiện đang sống chung với chị Bé Em. Anh G đồng ý giao con chung cho chị B E được tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Lê Hậu G và chị Trương Thị B E tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An G:

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Kim T, sinh ngày 04/12/2009 cho chị Trương Thị B E được tiếp tục nuôi dưỡng, anh Lê Hậu G không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Trương Thị B E phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trương Thị B E khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Hậu G có địa chỉ cư trú tại: Tổ 01, ấp P Q, xã P L, thị xã T C, tỉnh An G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G sống chung với nhau vào năm 2007, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, không có tổ chức lễ cưới và cũng không có đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay xảy ra cãi vã, cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng không có hạnh phúc. Chị B E xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Lê Hậu G, anh G xác định cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa và đồng ý ly hôn với chị B E.

Xét thấy, chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G thuận tình ly hôn nhưng do sống chung không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B E và anh G là phù hợp.

[2] *Về nuôi con chung:* Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G có 01 (một) con chung tên: Lê Thị Kim T, sinh ngày 04/12/2009 hiện đang sống chung với chị B E. Anh G đồng ý giao con chung cho chị B E được tiếp tục nuôi dưỡng, chị B E không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung của chị B E và anh G phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng cháu Lê Thị Kim T muốn được tiếp tục sống chung với chị B E. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận việc thỏa thuận nuôi con chung của chị B E và anh G.

[3] *Về tài sản chung*: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G thống nhất trình bày không có, do đó không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Chị Trương Thị B E phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[6] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung giữa chị Trương Thị B E và anh Lê Hậu G. Chị Trương Thị B E được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Thị Kim T, sinh ngày 04/12/2009 đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh Lê Hậu G không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trương Thị B E cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở anh Lê Hậu G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không có.

5. *Về án phí*: Chị Trương Thị B E phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004921 ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An G;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Vĩnh Xương, TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang